

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 2454/TTr-CHHĐTVN ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Trà Vinh bao gồm các khu bến: Duyên Hải - Định An; Trà Cú - Kim Sơn; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030:

- Về hàng hóa thông qua: từ 12,9 triệu tấn đến 15,2 triệu tấn;
- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 08 bến cảng gồm 17 cầu cảng với tổng chiều dài 3.991 m (chưa bao gồm bến cảng khác).
- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Về hàng hóa thông qua: với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.
- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng:

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Trà Cú - Kim Sơn:

- + Về hàng hóa thông qua: từ 0,5 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn;
- + Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 570 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng kho xăng dầu Trà Cú: 01 cầu cảng lồng/khí dài 210 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,15 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng kho trung chuyển xăng dầu Trà Vinh: 01 cầu cảng lồng/khí dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,15 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng Trà Cú: 01 cầu cảng tổng hợp dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

- Khu bến Duyên Hải - Định An:

- + Về hàng hóa thông qua: từ 12,4 triệu tấn đến 14,5 triệu tấn;
- + Quy mô các bến cảng: có tổng số 05 bến cảng gồm 14 cầu cảng với tổng chiều dài 3.421 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1: 04 cầu cảng tổng hợp, lỏng/khí với tổng chiều dài 612 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,95 triệu tấn đến 3,25 triệu tấn.

. Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 333 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,95 triệu tấn đến 3,25 triệu tấn.

. Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 616 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,65 triệu tấn đến 5,05 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Định An: từ 01 cầu cảng đến 05 cầu cảng tổng hợp, container, lỏng/khí với tổng chiều dài từ 460 m đến 1.860 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,80 triệu tấn đến 2,90 triệu tấn.

. Bến cảng Hydro xanh Trà Vinh: 01 cầu cảng phao lỏng/khí tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,05 triệu tấn.

- Các bến phao, khu neo chờ, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Duyên Hải - Định An và khu vực khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hoá, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: gồm các vùng đón trả hoa tiêu luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu và luồng Định An - Sông Hậu.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Trà Vinh, các quy hoạch có liên quan và các vị trí được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 461 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 150.149 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 4.654 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 2.666 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 1.988 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Đầu tư hoàn thiện kè bảo vệ bờ kênh Quan Chánh Bó bao gồm kè chỉnh trị; đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh trú bão, hệ thống giám sát và điều phối hàng hải (VTS).

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021, số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuẩn hóa điều kiện khai thác lớp bùn loãng trên tuyến luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, tuyến luồng vào Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải góp phần đưa tàu có mớn nước lớn hơn hành trình trên luồng nâng cao hiệu quả đầu tư của các dự án.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai

thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ cho công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Trà Vinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh Trà Vinh: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Trà Vinh theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Trà Vinh.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chỉ đạo rà soát các dự án cảng đã cấp phép đầu tư (bến cảng Định An, Trà Cú) và khuyến cáo Nhà đầu tư phân kỳ đầu tư dự án đảm bảo hiệu quả phù hợp với nhu cầu hàng hóa tại khu vực.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Trà Vinh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc Phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Cảng biển	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN TRÀ VINH	12,9	-	12,2	0,7	15,2	-	14,3	0,9
1	KHU BẾN TRÀ CÚ - KIM SƠN	0,5	-	0,2	0,3	0,7	-	0,3	0,4
-	Bến cảng Trà Cú	0,2		0,2		0,3		0,3	
-	Bến cảng kho xăng dầu Trà Cú	0,15			0,15	0,2			0,2
-	Bến cảng kho trung chuyển xăng dầu Trà Vinh	0,15			0,15	0,2			0,2
2	KHU BẾN DUYÊN HẢI - ĐỊNH AN	12,4	-	12	0,4	14,5	-	14	0,5
-	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1	2,95		2,90	0,05	3,25		3,20	0,05
-	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2	2,95		2,90	0,05	3,25		3,20	0,05
-	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	4,65		4,60	0,05	5,05		5,00	0,05
-	Bến cảng tổng hợp Định An	1,80		1,60	0,20	2,90		2,60	0,30
-	Bến Hydro xanh Trà Vinh	0,05	-	-	0,05	0,05	-	-	0,05

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
					KB thấp ÷ KB cao					
	CẢNG BIỂN TRÀ VINH									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	8/1.619			13/2.591 ÷ 17/3.991		15,6 ÷ 26,2	461,2	34,6	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	1/60			4/515 ÷ 4/515					
I	KHU BẾN TRÀ CÚ - KIM SƠN									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	1/180			3/570 ÷ 3/570		2,2 ÷ 3,5	55,9	6,6	
+	Bến cảng tổng hợp	1/180			1/180 ÷ 1/180					
+	Bến cảng lỏng/khí				2/390 ÷ 2/390					
-	Bến cảng, cầu cảng khác	1/60			2/155 ÷ 2/155					
1	Bến cảng Trà Cú						1,2 ÷ 1,5	30	3,6	
-	Cầu cảng chính	1/180	20.000	TH	1/180 ÷ 1/180	20.000				
-	Cầu cảng khác	1/60		CK	1/80 ÷ 1/80	Sà lan 5.000				Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp
2	Bến cảng kho xăng dầu Trà Cú			LK (*)	1/210 ÷ 1/210	20.000	0,5 ÷ 1,0	18,6	1,0	
3	Bến cảng kho trung chuyển xăng dầu Trà Vinh						0,5 ÷ 1,0	7,3	2,0	
-	Cầu cảng chính			LK (*)	1/180 ÷ 1/180	20.000				
-	Cầu cảng khác			CK(*)	1/75 ÷ 1/75	1.000				hàng lỏng khí

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
					KB thấp ÷ KB cao					
II	KHU BẾN DUYÊN HẢI - ĐỊNH AN									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	7/1.439			10/2.021 ÷ 14/3.421		13,4 ÷ 22,7	405,3	28,0	
+	Bến cảng tổng hợp, container, lỏng/khí	7/1.439			10/2.021 ÷ 14/3.421					
-	Bến cảng, cầu cảng khác				2/360 ÷ 2/360					
1	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1	4/612	30.000	TH, LK(*)	4/612 ÷ 4/612	50.000	3,5÷4,0	238	4,9	
2	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2	2/333	30.000	TH(*)	2/333 ÷ 2/333	50.000	3,0÷3,5		3,3	
3	Bến cảng nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	1/494	30.000	TH(*)	2/616 ÷ 2/616	50.000	4,8÷5,0		3,2	
4	Bến cảng tổng hợp Định An						2,0÷10,0	128,61	12,0	
-	Cầu cảng chính			TH, Cont	1/460 ÷ 5/1860	50.000				Cầu cảng 2B kết hợp khai thác hàng lỏng/khí
-	Cầu cảng khác			CK(*)	2/360 ÷ 2/360	5.000				hàng lỏng khí, công vụ

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
					KB thấp ÷ KB cao					
5	Bến Hydro xanh Trà Vinh			LK(*)	1 ÷ 1	40.000	0,1÷0,2	38,7	4,6	

Ghi chú:

Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Trà Vinh, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

- | | |
|---------------------|---------------------------------|
| + TH: tổng hợp; | + LK: lồng/khí; |
| + Cont.: container; | + CK: cảng khác; |
| + HK: khách; | + (*): không kinh doanh xếp dỡ. |

PHỤ LỤC 03: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỜNG TÀU CẢNG BIỂN TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG ĐỊNH AN – SÔNG HẬU	76,0			76,0			
-	Đoạn 1: đoạn từ phao số “0” đến phao số “14”	15,9	100	-4,0	15,9	100	-4,0	5.000
-	Đoạn từ phao “14” đến cảng biển Trà Vinh	60,1	200	≥ -6,5	60,1	200,0	-6,5	20.000 giảm tải
Nghiên cứu đầu tư cho tàu trọng tải từ 10.000 tấn trở lên bằng nguồn xã hội hóa.								
II	LUỒNG TRẦN ĐỀ	68,9				68,9		
-	Đoạn 1: từ phao số “0” (cửa Trần Đề) đến phao số “17” (khu vực thượng lưu Bến cảng Biên phòng Trần Đề)	31,0	130	-2,8	31,0	130	-2,8	Tàu 2.000 tấn, sà lan, phương tiện thủy đến 5.000 tấn phù hợp tính không công trình vượt sông
-	Đoạn 2: từ phao số số “17” đến phao số số “25” (khu vực cầu Đại Ngãi – Dự kiến xây dựng)	20,2	130	Tự nhiên	20,2	130	Tự nhiên	
-	Đoạn 3: từ khu vực cầu Đại Ngãi kết nối thẳng ra Luồng Định An - Sông Hậu (từ phao số “25” đến khu vực phao số “45” Luồng Định An - Sông Hậu)	11,9	200	Tự nhiên	11,9	200	Tự nhiên	20.000 giảm tải
-	Đoạn 4: từ thượng lưu rạch Kinh Đào (phao số “29”) đến Vàm Nhơn Mỹ nối vào Luồng Định An – Sông Hậu (phao số “53” Luồng Định An - Sông Hậu)	5,8	130	Tự nhiên	5,8	130	Tự nhiên	2.000

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu (tấn)
III	LUỒNG CHO TÀU BIỂN TRỌNG TẢI LỚN VÀO SÔNG HẬU	52,6			52,6			
-	Đoạn 1: đoạn từ phao số “0” đến đê biển xã Dân Thành (cặp đăng tiêu số “9”, “12”)	7,7	150	-6,5	7,7	150	-6,5	20.000 giảm tải
-	Đoạn 2: từ đê biển xã Dân Thành đến ngã ba kênh Quan Chánh Bồ - Kênh Tất	8,7	85	-6,5	8,7	85	-6,5	20.000 giảm tải
-	Đoạn 3: từ ngã ba kênh Quan Chánh Bồ - Kênh Tất đến ngã ba sông Hậu – Kênh Quan Chán Bồ (phao số “46”)	20,0	85	-6,5	20,0	85	-6,5	20.000 giảm tải
-	Đoạn 4: từ ngã ba sông Hậu – Kênh Quan Chán Bồ (phao số “46”) đến khu vực giao với Luồng Định An – Sông Hậu (cặp phao số số “57”, “64”)	16,2	95	-6,5	16,2	95	-6,5	20.000 giảm tải

Ghi chú:

Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.

**PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI VÀ CÁC KHU NEO CHỜ, TRÁNH, TRÚ BẢO
TẠI CẢNG BIỂN TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2030**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
1	Bến phao chờ phục vụ Bến cảng trung tâm điện lực Duyên Hải	02	30.000
2	Các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão tại khu vực Duyên Hải - Định An và khu vực khác có đủ điều kiện.		

Ghi chú:

Các bến phao chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; thực hiện di dời, giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.